

HỘ KINH DOANH NGUYỄN THANH PHƯƠNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở

CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CẦM PHƯƠNG NAM

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

Trà Vinh, tháng 4 năm 2023

HỘ KINH DOANH NGUYỄN THANH PHƯƠNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của cơ sở

CƠ SỞ GIẾT MỠ GIA CẦM PHƯƠNG NAM

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

CHỦ CƠ SỞ

Nguyễn Thanh Phương

Trà Vinh, tháng 4 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
DANH MỤC VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG.....	4
DANH MỤC HÌNH.....	5
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1.1. Tên chủ cơ sở	6
1.2. Tên cơ sở	6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	7
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	7
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	9
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	10
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	10
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu tại cơ sở:.....	10
1.4.2. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện năng	10
1.4.3. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước	11
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	12
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	12
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	12
2.2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt (nơi tiếp nhận nguồn nước mưa, nước thải của cơ sở).....	12
2.2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí	17
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ BIỆN PHÁP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	19
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	19
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:.....	19
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	19
3.1.3. Xử lý nước thải	20
3.2. Công trình biện pháp xử lý bụi, khí thải	23
3.2.1. Giảm thiểu bụi do hoạt động giao thông ra vào cơ sở.....	23
3.2.2 Giảm thiểu mùi hôi từ các hoạt động của cơ sở:	23

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	24
3.16. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	25
3.1.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn	26
3.1.8. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	27
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG... 29	
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	29
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải:.....	30
4.3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn:.....	30
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... 31	
5.1. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải:.....	31
5.1.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải	31
5.1.2. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt	31
5.1.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí.....	32
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN QUẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... 35	
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	35
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	35
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	35
6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	36
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	37
Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	38
Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... 39	
PHẦN PHỤ LỤC..... 40	
PHỤ LỤC I..... 41	
PHỤ LỤC II..... 42	
PHỤ LỤC III	43

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
CP	Chính phủ
CQ	Giấy chứng nhận chất lượng
CTNH	Chất thải nguy hại
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CTR	Chất thải rắn
GPMT	Giấy phép môi trường
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
NĐ	Nghị định
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QĐ	Quyết định
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 1.1. Tọa độ giới hạn các điểm góc của cơ sở	7
Bảng 1.2. Các hạng mục công trình chính, phụ và BVMT của cơ sở	8
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị của cơ sở.....	10
Bảng 2.1. Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td}).....	15
Bảng 2.2. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt.....	15
Bảng 2.3. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt của kênh Bào Sơn	16
Bảng 2.4. Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{mn}).....	16
Bảng 2.5. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh Bào Sơn	17
Bảng 2.6. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí tháng 2 và tháng 11 năm 2022..	17
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của HTXLNT.....	22
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm, giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải đề nghị cấp phép.....	29
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	30
Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của cơ sở năm 2022	31
Bảng 5.2. Kết quả phân tích mẫu nước mặt tại kênh Bào Sơn	32
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường không khí bên trong khu vực sản xuất	32
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh.....	34
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải tại cơ sở.	35
Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc nước thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm HTXLNT.....	35
Bảng 6.3. Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện giám sát môi trường định kỳ	37

DANH MỤC HÌNH

	Trang
Hình 1.1. Vị trí của cơ sở trên ảnh vệ tinh.....	6
Hình 1.2. Quy trình sản xuất tại cơ sở	9
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại cơ sở.....	19
Hình 3.2. Cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn.....	20
Hình 3.3. Quy trình công nghệ xử lý nước thải của cơ sở.....	21

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

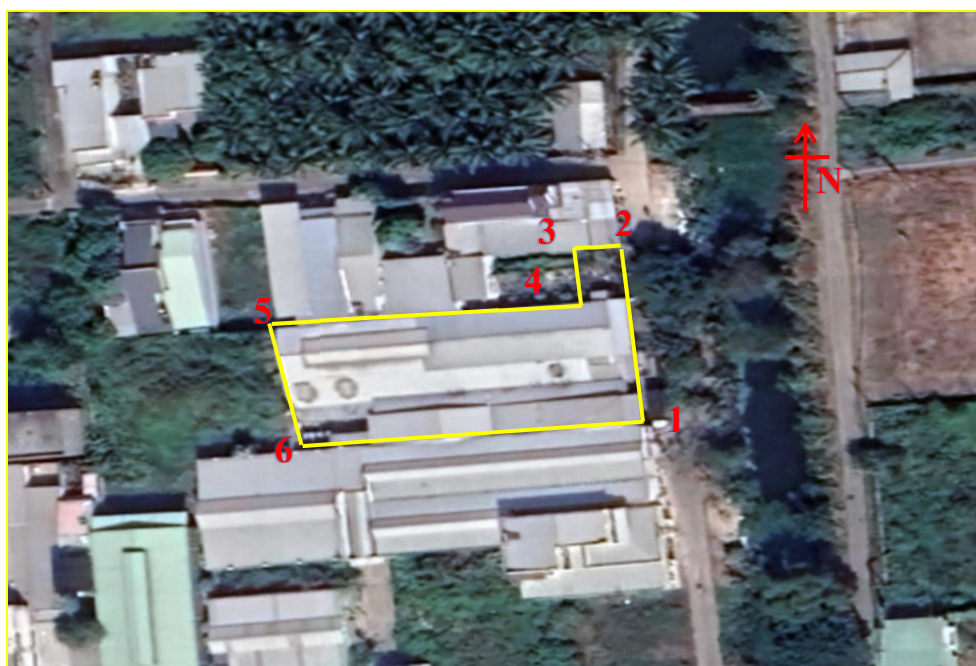
- Tên chủ cơ sở: Hộ kinh doanh Nguyễn Thanh Phương.
- Địa chỉ: Số 49, khóm 9, phường 6, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Đại diện: (Ông) Nguyễn Thanh Phương Chức vụ: Chủ hộ kinh doanh
- Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 58B8002212 do Phòng Tài chính – Kế hoạch – UBND huyện Châu Thành cấp lần đầu ngày 30/06/2010.
- Mã số thuế: 2100 420 322

1.2. Tên cơ sở

CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CÀM PHƯƠNG NAM

- Cơ sở tọa lạc tại Ấp Trì Phong, xã Hoà Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Diện tích cơ sở là 1.206m² nằm trên khu đất có tổng diện tích là 1.206m² bao gồm các thửa đất số 1439, 1440 thuộc tờ bản đồ số 38 có tổng diện tích là 242m² (mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước); thửa đất số 2603, 2777 thuộc tờ bản đồ số 7 có tổng diện tích là 964m² (mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn).

- Tứ cận tiếp giáp của cơ sở như sau:
 - + Phía Đông: giáp đường nhựa, kế đến là kênh Bào Sơn;
 - + Phía Tây: giáp đất vườn;
 - + Phía Nam: giáp nhà dân;
 - + Phía Bắc: giáp nhà dân.
- Sơ đồ mô tả vị trí cơ sở trên ảnh vệ tinh được thể hiện như sau:



Hình 1.1. Vị trí của cơ sở trên ảnh vệ tinh

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CẦM PHƯƠNG NAM

- Tọa độ giới hạn các điểm góc của cơ sở được thể hiện như sau (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

Bảng 1.1. Tọa độ giới hạn các điểm góc của cơ sở

STT	Ký hiệu điểm	Tọa độ (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)	
		X	Y
1	Điểm 1	1097719	593644
2	Điểm 2	1097713	593604
3	Điểm 3	1097744	593634
4	Điểm 4	1097746	593634
5	Điểm 5	1097723	593606
6	Điểm 6	1097713	593596

- **Các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:**

Cơ sở đi vào hoạt động từ tháng 06/2010 đến nay, đã nhận được văn bản Thông báo số 166/TB-UBND ngày 01/04/2015 của UBND huyện Châu Thành về việc chấp thuận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án mở rộng “Cơ sở giết mổ gia cầm Phương Nam”.

- **Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)**

+ Cơ sở có vốn đầu tư 4 tỷ đồng và căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 8 và khoản 3 điều 10 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 thì cơ sở thuộc nhóm C.

+ Quy mô giết mổ của cơ sở là 950 con/ngày thì cơ sở thuộc số thứ tự 16, cột 5 của phụ lục II và căn cứ theo quy định tại số thứ tự thứ 1 Mục I Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì cơ sở thuộc nhóm III.

+ Căn cứ khoản 2, điều 39 và khoản 4, Điều 41 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 thì cơ sở thuộc đối tượng phải có GPMT trình UBND huyện Châu Thành thẩm định và cấp phép.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Tổng diện tích của cơ sở là $1.206m^2$. Trong đó các hạng mục công trình bao gồm:

+ Hạng mục công trình chính gồm: phòng cán bộ thú y, khu lưu giữ chờ giết mổ, khu giết mổ và thành phẩm, khu nhập gia cầm.

+ Hạng mục công trình phụ gồm: văn phòng, nhà xe, sân đường nội bộ, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, nhà kho.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CẦM PHƯƠNG NAM

+ Hạng mục công trình BVMT gồm: Nhà vệ sinh, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

- Diện tích các hạng mục công trình của cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.2. Các hạng mục công trình chính, phụ và BVMT của cơ sở

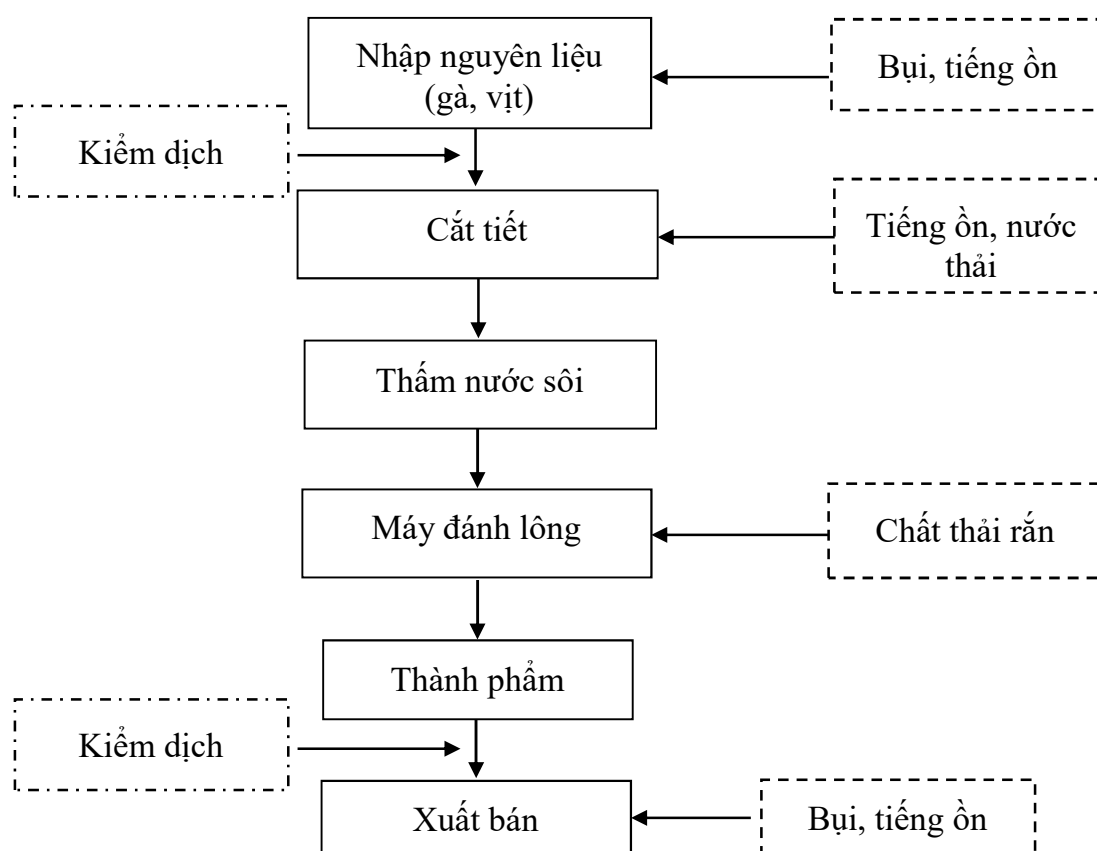
STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I. Công trình chính			
1	Phòng cán bộ thú y	9,2	0,76
2	Khu vực lưu giữ chờ giết mổ 1	42	3,48
3	Khu vực lưu giữ chờ giết mổ 2	75	6,22
4	Khu vực lưu giữ chờ giết mổ 3	45	3,73
5	Khu vực giết mổ 1	36	2,99
6	Khu vực giết mổ 2	45	3,73
7	Khu vực đun sôi	60	4,97
8	Khu vực lưu giữ thành phẩm	36	2,99
9	Đường nhập gia cầm	99	8,2
10	Đường xuất gia cầm	99	8,2
11	Hố sát trùng	10	0,83
II. Công trình phụ trợ			
1	Văn phòng	30	2,49
2	Phòng thay đồ cho nhân viên	8,17	0,68
3	Nhà xe	200	16,58
4	Sân	316	26,19
5	Kho chứa 1	42	3,48
6	Kho chứa 2	8,88	0,74
7	Khu đặt máy phát điện	8,88	0,74
8	Hệ thống cấp nước	-	-
9	Hệ thống cấp điện	-	-
III. Công trình BVMT			

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CÀM PHƯƠNG NAM

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà vệ sinh 1	6	0,5
2	Nhà vệ sinh 2	9,6	0,79
3	Phòng chứa bể kỵ khí (vị trí ở phía dưới phòng thay đồ của nhân viên)	8,17	-
4	HTXL nước thải	19,44	1,61
5	Hệ thống thoát nước thải	-	-
6	Lò xử lý gia cầm chết	0,97	0,1
Tổng cộng		1.206	100

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình sản xuất tại cơ sở được thể hiện như sau:



Hình 1.2. Quy trình sản xuất tại cơ sở

*Thuyết minh quy trình

Gia cầm được vận chuyển đến cơ sở trong khoảng thời gian từ 9-12h, 15-17h. Cán bộ kiểm dịch sẽ thực hiện kiểm định chất lượng gia cầm trước khi đưa vào khu vực lưu giữ bên trong cơ sở. Thời gian thực hiện công đoạn giết mổ diễn ra từ 23h-5h sáng.

Đầu tiên, công nhân sẽ thực hiện lấy tiết gia cầm, sau đó nhúng nước nóng (được đun bằng bếp điện) để chuẩn bị đánh lông. Công đoạn đánh lông được hỗ trợ bởi máy đánh lông. Gia cầm được làm sạch lông và chuyển sang bàn ra nội tạng. Sau khi hoàn thiện công đoạn sơ chế, gia cầm sẽ được cán bộ thú y thực hiện công tác kiểm định chất lượng sản phẩm lại lần nữa, đóng dấu kiểm dịch và xuất bán.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là gia cầm (gà, vịt) đã được xử lý giết mổ đạt tiêu chuẩn với số lượng 950 con/ngày.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu và thiết bị tại cơ sở

Nhu cầu máy móc, thiết bị và nguyên liệu phục vụ trong quá trình hoạt động của cơ sở được trình bày như sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị của cơ sở

STT	Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng
I. Nguyên liệu			
1	Gia cầm sống	con/ngày	950
II. Nhiên liệu			
1	Dầu diesel (dùng cho máy phát điện)	lít/tháng	20
III. Máy móc, thiết bị			
2	Nồi đun sôi	cái	03
3	Máy đánh lông	cái	03
4	Bàn ra nội tạng	cái	01

1.4.2. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện

Điện năng sử dụng phục vụ cho chiếu sáng, sinh hoạt, vận hành máy móc, thiết bị tại cơ sở. Lượng điện sử dụng trung bình 3.200 kWh/tháng.

Nguồn cung cấp điện: Công ty Cổ phần phát triển điện Trà Vinh.

Ngoài ra, để cung cấp nguồn điện liên tục cho hoạt động sản xuất, cơ sở đã đầu tư 01 máy phát điện dự phòng có công suất 50kVA sử dụng khi có sự cố mất điện.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước

Nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho hoạt động sản xuất, sinh hoạt của cơ sở như sau:

- Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt: Có 20 nhân viên làm việc trực tiếp tại cơ sở. Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức nước cấp tối thiểu là 80 lít/người/ngày.đêm. Vậy, lượng nước cấp sinh hoạt cho công nhân là:

$$Q_{SH} = 20 \times 80 : 1.000 = 1,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

- Nước cấp cho quá trình sản xuất như: thấm nước sôi, rửa sạch sơ bộ, sát trùng xe, vệ sinh khu vực sản xuất,... Tổng lượng nước sử dụng là 7m³/ngày.đêm.

Nguồn cung cấp nước: Công ty Cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh.

1.4.4. Nhu cầu hóa chất sử dụng

Hóa chất sử dụng tại cơ sở như sau:

- Khử trùng tại hệ thống xử lý nước thải: 13,5 kg chlorine/tháng.
- Sát khuẩn bên trong cơ sở: 2lít Nano Silver/tháng.

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Việc đầu tư xây dựng “Cơ sở giết mổ gia cầm Phương Nam” là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Cụ thể như sau:

- Vị trí cơ sở có điều kiện thuận lợi trong giao thông đường bộ để vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm. Mặt khác, hoạt động của cơ sở giúp tạo việc làm cho một bộ phận lao động tại địa phương góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

- Cơ sở sẽ góp phần nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp chế biến thực phẩm của tỉnh Trà Vinh theo hướng hiện đại, bền vững, góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh Trà Vinh phù hợp với Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt (nơi tiếp nhận nguồn nước mưa, nước thải của cơ sở)

a) Đặc trưng nguồn nước thải và hoạt động xả nước thải:

- **Các hoạt động phát sinh nước thải:** 02 nguồn thải
 - + Nước thải từ hoạt động sản xuất.
 - + Nước thải từ hoạt động sinh hoạt.
- Trong quá trình hoạt động, lưu lượng nước thải phát sinh như sau:
 - + Lưu lượng xả thải trung bình $Q_a = 7m^3/ngày.đêm$.
 - + Lưu lượng xả thải lớn nhất: $Q_{max} = 15m^3/ngày.đêm$.

b) Đặc trưng nguồn tiếp nhận nước thải:

- **Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải:** Trên địa bàn huyện Châu Thành có mạng lưới sông rạch dày đặc là một hệ thống giao thông đường thủy thuận lợi, bao gồm:

+ Sông Cổ Chiên Là một trong hai nhánh lớn của sông Tiền, chảy qua khu vực Vĩnh Long và Trà Vinh theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Đoạn sông Cổ Chiên đi vào địa bàn huyện Càng Long dài khoảng 11,5 km. Sông rộng trung bình từ 1,8 - 2,1 km và rất sâu với mặt cắt rộng chịu ảnh hưởng của thủy triều nên khả năng tích nước và thoát nước lớn lưu lượng bình quân 12.000 - 19.000 m³/s.

+ Sông Láng Thè - Ba Si: được bắt nguồn từ sông Cổ Chiên chạy theo ranh giới hai huyện Càng Long và Châu Thành, chia làm hai nhánh có chiều dài 16,3 km, ảnh hưởng chủ yếu đến đất đai các xã phía Bắc của huyện.

+ Sông Song Lộc có tổng chiều dài 14 km, được hình thành từ nhánh rẽ của sông Ba Si chảy qua địa bàn các xã Song Lộc, Lương Hoà đến kinh Thống Nhất tại xã Thanh Mỹ.

+ Sông Bãi Vàng – Vĩnh Kim bắt đầu từ ranh giới giữa hai huyện Châu Thành và Cầu Ngang chạy theo hướng Đông – Nam dài khoảng 8 km.

+ Sông Giồng Lức (Sông Trà Vinh): chạy dọc Quốc lộ 54 theo hướng Bắc – Nam dài 11 km.

+ Kênh Thống Nhất: là đoạn tiếp nối của sông Giồng Lức thông với sông Hậu qua các huyện Tiểu Cần và Trà Cú. Đoạn nằm trên địa bàn Châu Thành dài khoảng 8 km.

- **Điều kiện chế độ thủy văn:** huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều từ Biển Đông, triều lên xuống ngày 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường sau ngày 01 và 15 âm lịch và 2 lần triều kém sau ngày 07 và 23 âm lịch.

- **Cơ sở lựa chọn và sự phù hợp của nguồn tiếp nhận nước thải:**

+ Tiếp giáp về phía đông của cơ sở là kênh Bào Sơn thuộc ấp Trì Phong, xã Hoà Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, chiều rộng trung bình là 5-6m, mực nước sâu 2-3m.

+ Chọn kênh Bào Sơn là nguồn tiếp nhận nước thải: chọn chiều rộng kênh là 6m, chiều sâu 3m. Lưu lượng dòng chảy của kênh là 21,66 m³/s. Lưu lượng xả thải lớn nhất của cơ sở là 15 m³/ngày.đêm, tương đương 0,0001 m³/s rất nhỏ so với lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của kênh Bào Sơn. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải nằm trong khoảng giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K_q=0,9 và K_f=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ Do đó, việc xả thải của cơ sở vào kênh Bào Sơn không làm ảnh hưởng lớn đến lưu lượng, chất lượng cũng như mục đích sử dụng nguồn nước tiếp nhận.

- **Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước cụ thể như sau:**

+ Xác định đoạn sông cần đánh giá: Căn cứ theo quy định tại Điều 3 và Điều 5 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, khu vực cần đánh giá khả năng nhận nước thải, sức chịu tải là “đoạn kênh Bào Sơn chảy qua khu vực ấp Trì Phong, xã Hoà Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh”.

+ Xác định mục đích sử dụng nước của nguồn tiếp nhận: Tại thời điểm lập báo cáo, nước mặt kênh Bào Sơn dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi.

+ Xác định thông số đánh giá: Các thông số để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải được lựa chọn dựa

theo quy định tại Khoản 1 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, QCVN 08-MT:2015/BTNMT và các quy định hiện hành. Các thông số được lựa chọn cụ thể như sau: COD, BOD₅, NH₄⁺-N, NO₃⁻-N, PO₄³⁻-P.

+ Xác định phương pháp đánh giá: đoạn kênh chảy qua khu vực cơ sở thuộc ấp Trì Phong, xã Hoà Lợi, huyện Châu Thành có nguồn nước thải sản xuất thải vào theo quy định Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá trực tiếp. Đây là phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng và kết quả phân tích chất lượng nguồn nước kênh, lưu lượng và kết quả phân tích của các nguồn nước thải xả vào đoạn kênh và quá trình gia nhập dòng chảy, biến đổi của các chất gây ô nhiễm.

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là kênh thủy lợi bằng phương pháp đánh giá trực tiếp theo Khoản 4 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 cụ thể được trình bày qua các bước như sau:

(1) Công thức đánh giá: $L_m = (L_{td} - L_{nn}) \times F_s$

Trong đó:

+ L_m : khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

+ L_{td} : tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn kênh và được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, đơn vị tính là kg/ngày;

+ L_{nn} : tải lượng của từng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn kênh và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, đơn vị tính là kg/ngày;

+ F_s : hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 xem xét, quyết định.

(2) Xác định tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

Công thức xác định: $L_{td} = C_{qc} \times Q_S \times 86,4$;

+ C_{qc} : Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn kênh, đơn vị tính là mg/l. Áp dụng, QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B₁.

+ Q_S : Lưu lượng dòng chảy của đoạn kênh đánh giá, đơn vị tính là m³/s. Chọn $Q_S = 21,66$ m³/s tương ứng với lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của

kênh.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Bảng 2.1. Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

STT	Thông số	C _{qc} (mg/l)	Q _s (m ³ /s)	Hệ số thứ nguyên	L _{td} (kg/ngày)
1	COD	30	21,66	86,4	56.143
2	BOD ₅	15	21,66	86,4	28.071
3	NH ₄ ⁺ -N	0,9	21,66	86,4	1.684
4	NO ₃ ⁻ -N	10	21,66	86,4	18.714
5	PO ₄ ³⁻ -P	0,3	21,66	86,4	561

(3) Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn}).

- Công thức xác định: $L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$; Trong đó:

+ C_{nn}: kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l;

+ Q_s: Lưu lượng dòng chảy của đoạn kênh đánh giá, đơn vị tính là m³/s. Chọn Q_s = 21,66 m³/s tương ứng với lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của kênh.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- Nhằm có cơ sở tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có của kênh, chủ cơ sở đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú tiến hành lấy và thử nghiệm 03 mẫu nước mặt kênh Bào Sơn.

+ Vị trí lấy mẫu nước mặt phục vụ đánh giá khả năng tiếp nhận của đoạn kênh: Nước mặt kênh Bào Sơn (nằm phía đông của cơ sở).

+ Thời gian và điều kiện lấy mẫu cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

STT	Ngày lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu	Ghi chú
1	Lần 1: ngày 15/03/2023	- Lấy mẫu lúc: 09 giờ 45 phút; - Điều kiện: Trời nắng, gió nhẹ. - Mẫu nước trong, không mùi hôi.	Cơ sở đang hoạt động bình thường và đang thực hiện xả

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MÔ GIA CẨM PHƯƠNG NAM

STT	Ngày lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu	Ghi chú
2	Lần 2: ngày 16/03/2023	- Lấy mẫu lúc: 10 giờ; - Điều kiện: Trời nắng, gió nhẹ. - Mẫu nước trong, không mùi hôi.	nước thải
3	Lần 3: ngày 17/03/2023	- Lấy mẫu lúc: 9 giờ 50 phút; - Điều kiện: Trời nắng, gió nhẹ. - Mẫu nước trong, không mùi hôi.	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú, 2023)

+ Kết quả thử nghiệm mẫu nước mặt trong 03 đợt quan trắc như sau:

Bảng 2.3. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt của kênh Bào Sơn

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Kết quả trung bình (C_{nn})
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	COD	mg/L	14,4	12,8	16	14,40
2	BOD ₅	mg/L	4,2	3,9	4,1	4,07
3	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	0,67	0,63	0,64	0,65
4	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	0,1	0,12	0,11	0,11
5	PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	0,04	0,03	0,04	0,04

(Nguồn: Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú, 2023)

- Như vậy, giá trị của C_{nn} được tính trên cơ sở giá trị trung bình của kết quả phân tích 03 mẫu nước mặt. Vậy tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước cụ thể như sau:

Bảng 2.4. Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

STT	Thông số	C_{nn} (mg/l)	Q_s (m ³ /s)	Hệ số thứ nguyên	L_{nn} (kg/ngày)
1	COD	14,40	21,66	86,4	26.948,51
2	BOD ₅	4,07	21,66	86,4	7.616,70

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MÔ GIA CẨM PHƯƠNG NAM

STT	Thông số	C_{nn} (mg/l)	Q_s (m ³ /s)	Hệ số thứ nguyên	L_{nn} (kg/ngày)
3	NH ₄ ⁺ -N	0,65	21,66	86,4	1.216,43
4	NO ₃ ⁻ -N	0,11	21,66	86,4	205,86
5	PO ₄ ³⁻ -P	0,04	21,66	86,4	74,86

- Từ đó, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải (kênh Bào Sơn) được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.5. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh Bào Sơn

TT	Thông số	L_{td}	L_{nn}	F_s	$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn}) \times F_s$	Giá trị
1	COD	56.142	26.948,51	0,7	20.435,44	+
2	BOD ₅	28.071	7.616,70	0,7	14.318,01	+
3	NH ₄ ⁺ -N	1.684	1.216,42	0,7	327,31	+
4	NO ₃ ⁻ -N	18.714	205,86	0,7	12.955,70	+
5	PO ₄ ³⁻ -P	561	74,86	0,7	340,3	+

Nhận xét: Căn cứ vào bảng trên, cho thấy tất cả các thông số ô nhiễm đặc trưng đều có giá trị $L_{tn} > 0$, từ đó có thể kết luận nguồn nước mặt kênh Bào Sơn có khả năng tiếp nhận 05/05 thông số đặc trưng được đánh giá của nước thải.

2.2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

Để đánh giá hiện trạng môi trường không khí tại khu vực hoạt động của cơ sở, Báo cáo tham khảo kết quả giám sát môi trường định kỳ vào tháng 02 và tháng 11 năm 2022 của cơ sở. Kết quả cụ thể như sau:

+ Vị trí giám sát: khu vực lối đi bộ (K02), khu vực khu dân cư gần cơ sở (K03)

+ Thông số: Bụi, CO, SO₂, NO₂, tiếng ồn, NH₃, H₂S.

Bảng 2.6. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí tháng 2 và tháng 11 năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 02/2022		Tháng 11/2022		QCVN 05:2013/BTNMT
			K02	K03	K02	K03	
1	Bụi	mg/m ³	0,14	0,11	0,15	0,18	0,3⁽¹⁾
2	NO ₂	mg/m ³	0,057	0,054	0,019	0,022	0,2⁽¹⁾
3	SO ₂	mg/m ³	0,062	0,061	0,041	0,045	0,35⁽¹⁾

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MÔ GIA CẨM PHƯƠNG NAM

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 02/2022		Tháng 11/2022		QCVN 05:2013/BTNMT
			K02	K03	K02	K03	
4	CO	mg/m ³	5,58	5,11	1,74	1,92	30 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	dBA	62,2	60,4	62	59	70 ⁽²⁾
5	NH ₃	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2 ⁽³⁾
6	H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	0,042 ⁽³⁾

**Ghi chú:*

- So sánh QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- So sánh với QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- So sánh với QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- KPH: không phát hiện

***Nhân xét:**

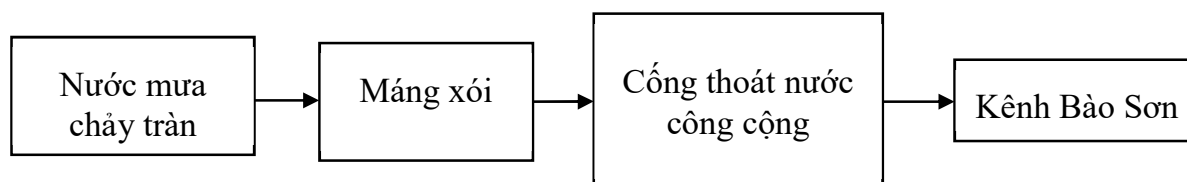
Chất lượng không khí tại các khu vực xung quanh cơ sở khá tốt. Tất cả các chỉ tiêu ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT. Vì thế có thể kết luận rằng hoạt động của cơ sở không làm ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực xung quanh.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở cụ thể như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại cơ sở

Toàn bộ khu vực nhà xưởng của cơ sở đều có mái che bằng tole. Nước mưa trên mái nhà chảy tràn tự nhiên theo độ dốc vào máng xói và thoát ra cống thoát nước công cộng thông qua ống nhựa PVC $\Phi 114$. Nước mưa từ ống nhựa chảy vào cống thoát nước chung của khu vực sau đó thoát ra kênh Bào Sơn.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Công trình thu gom nước thải

Công trình thu gom nước thải của cơ sở như sau:

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân có lượng phát sinh là $1,28 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (tỷ lệ thu gom bằng 80% lượng nước cấp). Nước thải được thu gom và xử lý bởi hầm tự hoại trước khi dẫn vào hố ga thu nước bên trong khu vực sản xuất bằng ống nhựa PVC $\Phi 168$, chiều dài 10m.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa sơ bộ gia cầm, vệ sinh khu sản xuất, lối xuất gia cầm, nước khử trùng phương tiện vận chuyển, vệ sinh khu vực lưu giữ gia cầm chờ giết mổ có lượng phát sinh là $5,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Hệ thống thu gom nước thải sản xuất tại cơ sở như sau:

- + Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khu vực giết mổ gia cầm và khu vực lưu giữ gia cầm, lối xuất gia cầm được thu gom bởi 12 hố ga bố trí dọc theo khu vực sản xuất (kích thước mỗi hố: dài x rộng x sâu = $0,5 \times 0,5 \times 0,7\text{m}$). Nước từ các hố ga được dẫn về HTXLNT tập trung bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 168$, tổng chiều dài 95m.

- + Nước thải sát trùng xe vận chuyển gia cầm: Nước thải từ 02 hố sát trùng sẽ được dẫn bằng ống nhựa PVC $\Phi 21$, tổng chiều dài 1m ra cống thoát nước công cộng.

- Tổng lượng nước thải phát sinh mỗi ngày là $6,88\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

b. Công trình thoát nước thải

- Nước thải từ HTXLNT được dẫn ra kênh Bào Sơn bằng ống nhựa PVC $\Phi 168$, chiều dài 10m.

- Vị trí xả nước thải: kênh Bào Sơn thuộc địa phận ấp Trì Phong, xã Hoà Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°): X=1097740, Y=593656.

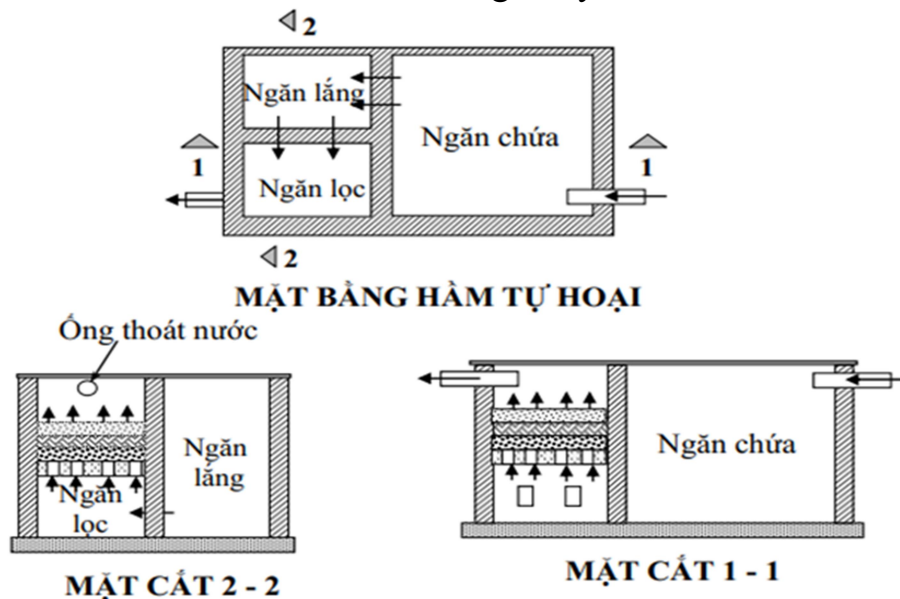
- Hình thức xả thải: tự chảy; xả mặt; ven bờ.
- Chế độ xả thải: 24 giờ/ngày.đêm.

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải đính kèm Phụ lục của Báo cáo).

3.1.3. Xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải phát sinh từ 02 nhà vệ sinh được thu gom về hầm tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích hầm là 9,6m³ (kích thước hầm 01: dài x rộng x sâu = 2,6 x 1,3 x 1,5m, kích thước hầm 02: dài x rộng x sâu = 1,5 x 2 x 1,5m,) để xử lý sơ bộ trước khi dẫn vào HTXLNT tập trung. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 1,28 m³/ngày nên đảm bảo hầm tự hoại có khả năng xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở. Định kỳ 6 tháng - 1 năm, chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng hút bùn hầm tự hoại để cải thiện khả năng xử lý chất thải.



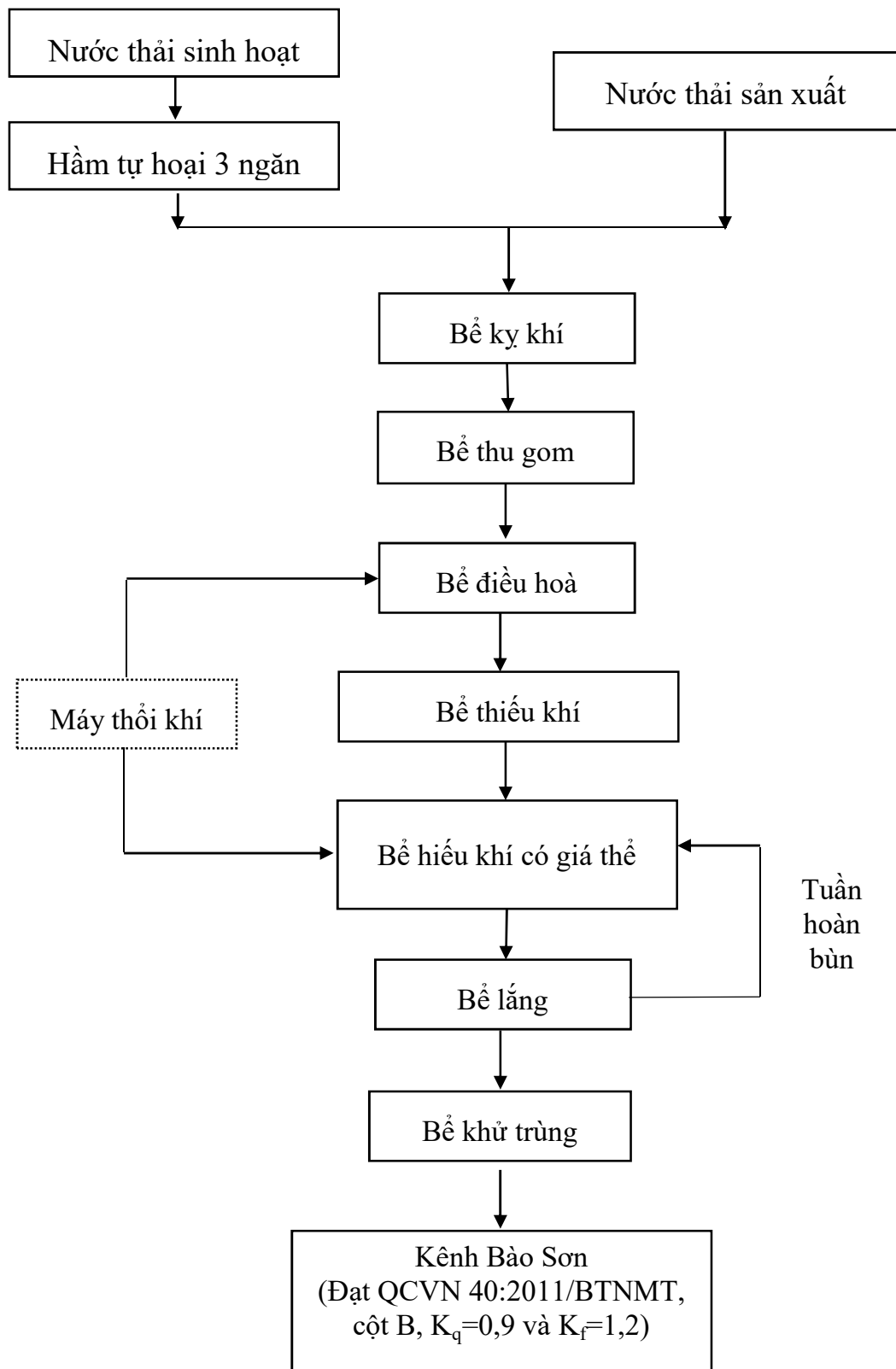
Hình 3.2. Cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn

b. Nước thải sản xuất

Nước thải từ hoạt động sản xuất và sinh hoạt được thu gom và xử lý bởi HTXLNT tập trung có công suất là 15m³/ngày.đêm trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là kênh Bào Sơn.

Quy trình xử lý nước thải tại cơ sở như sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CÀM PHƯƠNG NAM



Hình 3.3. Quy trình công nghệ xử lý nước thải của cơ sở

***Thuyết minh quy trình xử lý:**

Nước thải sản xuất được thu gom từ các hộ ga và nước thải sinh hoạt sau khi ra khỏi hầm tự hoại sẽ được dẫn bằng ống nhựa về bể kỵ khí (được bố trí bên trong xưởng sản xuất). Tại đây, các chất ô nhiễm hữu cơ có trong nước thải sẽ được xử lý bởi các vi sinh vật kỵ khí trong điều kiện không có oxi. Nước thải

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CÀM PHƯƠNG NAM

sau khi ra khỏi bể kỵ khí sẽ được dẫn bằng ống nhựa về hệ thống xử lý nước thải hợp khối (bố trí bên ngoài khu vực xưởng sản xuất). Quá trình xử lý tiếp theo được diễn ra trong hệ thống xử lý nước thải hợp khối, cụ thể như sau:

- Bể thu gom: lưu trữ nước thải được bơm về từ bể kỵ khí.
- Bể điều hoà: Bể điều hoà có nhiệm vụ phối trộn và điều tiết lưu lượng nước thải.
- Bể thiếu khí: có chức năng khử hợp chất nitơ có trong nước thải và tiếp tục xử lý các chất hữu cơ bởi các vi sinh vật thiếu khí.
- Bể sinh học hiếu khí: tại đây các chất hữu cơ sẽ được xử lý bởi các vi sinh vật hiếu khí trong điều kiện cung cấp đủ oxy. Trong bể hiếu khí có bổ sung các giá thể giúp vi sinh vật bám vào và tăng khả năng tiếp xúc với các chất ô nhiễm có trong nước thải.
- Bể lắng: nước thải sau xử lý sinh học sẽ được dẫn qua bể lắng để lắng bùn, cặn có trong nước thải. Lượng bùn dư tại bể lắng sẽ được hoàn lưu về bể sinh học hiếu khí để bổ sung bùn cho bể.
- Bể khử trùng: phần nước trong sau lắng được dẫn qua bể khử trùng và khử trùng bằng chlorine trước khi thải ra kênh Bào Sơn.

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của HTXLNT

STT	Hạng mục	Kích thước	Kết cấu
1	Bể kỵ khí	Kích thước 01 bể: dài x rộng x cao = 2,8 x 1,35 x 2,2 (m) Số lượng: 02 bể Thể tích: 16,63m ³ /2 bể	BTCT
2	Bể thu gom	Dài x rộng x cao = 1,0 x 0,75 x 2,2 (m) Thể tích: 1,65m ³	BTCT
3	Bể điều hoà	Dài x rộng x cao = 2,0 x 0,95 x 2,2 (m) Thể tích: 4,18m ³	BTCT
4	Bể thiếu khí	Dài x rộng x cao = 2,0 x 0,95 x 2,2 (m) Thể tích: 4,18m ³	BTCT
5	Bể hiếu khí	Dài x rộng x cao = 2,3 x 2,0 x 2,2 (m) Thể tích: 10,12m ³	BTCT
6	Bể lắng	Dài x rộng x cao = 1,75 x 1,35 x 2,2 (m) Thể tích: 5,2m ³	BTCT

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CÀM PHƯƠNG NAM

STT	Hạng mục	Kích thước	Kết cấu
7	Bể khử trùng	Dài x rộng x cao = 2,1 x 1,35 x 2,2 (m) Thể tích: 6,2 m ³	BTCT

(Nguồn: Cơ sở giết mổ gia cầm Phương Nam, 2023)

Hiệu quả xử lý của HTXLNT công suất 15m³/ngày.đêm (trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận)

Tham khảo kết quả quan trắc môi trường nước thải định kỳ tháng 2 và tháng 11 năm 2022 của cơ sở được thể hiện chương V của báo cáo cho thấy: Chất lượng nước thải sau HTXL khá tốt, tất cả các thông số thử nghiệm đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K_q=0,9 và K_f=1,2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Điều này cho thấy HTXLNT của cơ sở đang hoạt động ổn định và hiệu quả.

3.2. Công trình biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông chủ yếu là do sản phẩm của quá trình đốt cháy dầu diesel tạo ra các khí: CO, CO₂, SO₂, NO₂, VOC,..... Số lượt phương tiện vận tải ra vào cơ sở mỗi ngày là ít, từ 4 -10 lượt. Tham khảo kết quả quan trắc môi trường khu vực xung quanh cơ sở trong năm 2022 cho thấy tải lượng các chất ô nhiễm trong không khí khu vực cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Do nguồn thải này là nguồn di động, có tính chất phân tán và mang tính gián đoạn nên mức độ ảnh hưởng đến môi trường là không đáng kể.

Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ hoạt động vận chuyển gia cầm được thực hiện tại cơ sở như sau:

- Quét dọn sân đường nội bộ của cơ sở để hạn chế bụi bay khi phương tiện di chuyển ra vào cơ sở.
- Ban hành quy định về tắt máy phương tiện khi dừng đỗ tại cơ sở;
- Sử dụng đúng nhiên liệu với thiết kế của động cơ và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về xe lưu thông trên đường;
- Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng xe và đăng kiểm định kỳ;

3.2.2 Giảm thiểu mùi từ các hoạt động của cơ sở

- Quá trình hoạt động của cơ sở sẽ làm phát sinh mùi từ các nguồn sau:
 - + Mùi từ phân gia cầm phát sinh tại khu vực lưu giữ gia cầm.
 - + Mùi từ hoạt động giết mổ gia cầm.
 - + Mùi từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Để hạn chế mùi hôi phát sinh từ các hoạt động của cơ sở, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

+ Sắp xếp kế hoạch nhập gia cầm phù hợp để hạn chế nuôi lưu giữ gia cầm quá 6 giờ trước khi giết mổ.

+ Bố trí công nhân vệ sinh khu vực lưu giữ gia cầm thường xuyên.

+ Trang thiết bị, dụng cụ dùng trong giết mổ được vệ sinh sạch sẽ hằng ngày.

+ Các đường ống dẫn nước thải, các hố ga, hố thu gom thường xuyên kiểm tra, nạo vét khơi thông, tránh tắc nghẽn gây ra quá trình phân hủy yếm khí.

+ Sử dụng hóa chất Nano Silver khử trùng phun xịt bên trong cơ sở tại các khu vực như: khu vực giết mổ gia cầm, khu vực lưu giữ gia cầm, lượng sử dụng khoảng 2lít/tháng.

+ Xây dựng tường bao xung quanh khu vực bẫy khí để hạn chế mùi phát sinh từ quá trình xử lý kỵ khí làm ảnh hưởng đến khu vực sản xuất.

3.2.3. Giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ quá trình thiêu hủy gia cầm chết

Khi phát sinh gia cầm chết, chủ cơ sở thực hiện khử trùng cơ sở và thiêu hủy gia cầm bằng lò đốt. Chất đốt được sử dụng là củi do đó quá trình thiêu hủy sẽ làm phát sinh các loại khí thải như: bụi, CO, CO₂, SO₂, NO₂, VOCs. Các biện pháp được áp dụng để giảm thiểu tác động từ quá trình xử lý gia cầm chết được thực hiện như sau:

- Xây dựng ống khói cao 3,5m, đường kính 40cm có kết cấu bằng đất sét nung để thu gom và thoát khí thải ra môi trường.

- Lò đốt có kết cấu bằng gạch được bố trí ở khu vực thông thoáng, để phát tán khí thải.

Do số lượng gia cầm chết trong quá trình lưu giữ tại cơ sở là thấp, nguy cơ về phát sinh gia cầm chết do nhiễm bệnh là ít. Do đó quá trình thiêu đốt không diễn ra thường xuyên nên sẽ không gây ảnh hưởng lớn đến môi trường không khí khu vực cơ sở và khu vực xung quanh. Giải pháp xử lý gia cầm được thực hiện tại cơ sở là phù hợp với quy định tại Thông tư 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- Các loại chất thải rắn thông thường phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở bao gồm:

+ Chất thải rắn thải sinh hoạt: gồm có các thành phần như các chất hữu cơ dễ phân hủy, giấy vụn, bọc nilong, chai nhựa, thức ăn thừa,... Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức phát sinh CTR sinh hoạt là 0,8

kg/người/ngày. Với số lượng nhân viên làm việc tại cơ sở là 20 người thì khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ước tính như sau:

$$Q_{SH} = 0,8 \times 20 = 16 \text{ kg/ngày.}$$

+ Chất thải rắn từ quá trình sản xuất:

- Lông gia cầm: khối lượng phát sinh trung bình 45kg/ngày.
- Phân gia cầm và trấu: khối lượng phát sinh trung bình 10kg/ngày.
- Nội tạng của gia cầm: khối lượng phát sinh trung bình 135kg/ngày.
- Vậy tổng lượng chất thải rắn thông thường phát sinh là 190 kg/ngày.

+ Ngoài ra, tại cơ sở còn phát sinh gia cầm chết nhưng không thường xuyên do gia cầm nhập về cơ sở điều có giấy kiểm định đảm bảo chất lượng và được kiểm định lại tại cơ sở trước khi đưa vào khu vực lưu giữ chờ giết mổ. Trung bình phát sinh khoảng 3-5 con/tháng tương đương 4,5-7,5 kg/tháng. Tro phát sinh từ quá trình đốt khoảng 0,5-0,8 kg/tháng.

- Biện pháp xử lý chất thải rắn đã và đang áp dụng tại cơ sở như sau:

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí tại cơ sở 02 thùng chứa rác loại thùng có thể tích 20L, có nắp đậy kín. Hợp đồng với HTX Xây dựng – Môi trường Trà Vinh để thu gom xử lý hằng ngày.

+ Đối với chất thải rắn thông thường:

- Nội tạng gia cầm được lưu trữ trong bao chứa, cột kín. Bán cho các cơ sở có nhu cầu thu mua.

- Lông gia cầm và phân lẫn trấu: thu gom vào bao chứa, cột kín và lưu trữ trong thùng chứa rác loại thùng có thể tích 20L, có nắp đậy kín, số lượng 05 thùng. Hợp đồng với HTX Xây dựng – Môi trường Trà Vinh để thu gom xử lý hằng ngày.

- Gia cầm chết: đốt bằng lò đốt tại cơ sở. Do gia cầm đã được kiểm định dịch bệnh trước khi đưa đến cơ sở nên tro sau đốt được xử lý như chất thải thông thường. Chủ cơ sở thu gom vào thùng chứa rác và được HTX Xây dựng – Môi trường Trà Vinh thu gom xử lý.

Nhìn chung, các biện pháp quản lý và xử lý CTR đã được và đang áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ sở, đảm bảo xử lý triệt để lượng chất thải phát sinh, không tồn đọng hay gây mất vệ sinh môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động tại cơ sở gồm các loại sau:

- Bóng đèn huỳnh quang thải (Mã số CTNH: 16 01 06): khối lượng phát sinh trung bình 0,2 kg/tháng.
- Chai nhựa chứa hóa chất sát trùng (Mã số CTNH: 18 01 06): khối lượng phát sinh khoảng 0,3 kg/tháng.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (Mã số CTNH: 14 03 04): khối lượng phát sinh khoảng 5 kg/tháng.
- Tại cơ sở không thực hiện bảo trì máy móc thiết bị nên không phát sinh các loại chất thải như dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt. Vậy tổng khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở là 5,5kg/tháng.
- Ngoài ra, tại cơ sở còn có thể phát sinh gia cầm nhiễm bệnh. Tuy nhiên khối lượng phát sinh là rất khó để ước lượng do tùy thuộc vào số lượng gia cầm của mỗi đợt nhập vào cơ sở.

Biện pháp xử lý đối với CTNH phát sinh tại cơ sở như sau:

- Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở sẽ được thu gom, lưu trữ trong các thùng nhựa: có dán nhãn, có nắp đậy kín và được đặt ở nơi có mái che.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý CTNH định kỳ.
- Khi phát hiện gia cầm nhiễm bệnh, chủ cơ sở thực hiện thông báo đến cơ quan chức năng tại địa phương để nắm và thực hiện khử trùng toàn bộ cơ sở, thực hiện tiêu hủy toàn bộ gia cầm nhiễm bệnh hoặc nghi nhiễm bệnh bằng lò đốt tại cơ sở.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

Để giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung, chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

a. Đối với phương tiện giao thông

- Thường xuyên bảo trì phương tiện vận tải của cơ sở
- Thực hiện kiểm định theo quy định của Cục đăng kiểm.
- Quy định về việc tắt máy phương tiện khi dừng đỗ tại cơ sở.

b. Đối với tiếng kêu của gia cầm

- Bố trí khu vực nuôi lưu giữ gia cầm rộng rãi, thoáng, tránh tình trạng vật nuôi chen chúc trong không gian chật chội gây tiếng ồn.
- Khu vực sản xuất của cơ sở được xây dựng kiên cố nên hạn chế lan truyền tiếng ồn gây ảnh hưởng đến dân cư xung quanh.
- Cho vật nuôi ăn uống đầy đủ trong quá trình nuôi nhốt để hạn chế ồn.

c. Đối với máy phát điện.

- Thực hiện bảo trì định kỳ.

- Sử dụng nhiên liệu phù hợp với yêu cầu thiết kế của máy.

3.6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Sự cố cháy nổ

Do quá trình hoạt động của cơ sở có sử dụng các thiết bị điện, do đó các biện pháp an toàn về điện cần thực hiện như sau:

- Sử dụng dây dẫn điện tốt phù hợp với thiết bị điện đang sử dụng, lắp đặt thiết bị bảo vệ khi quá tải, tránh trường hợp sinh nhiệt gây cháy nổ do quá tải.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống dây dẫn điện, thay mới thiết bị điện khi phát hiện hư hỏng.
- Các thiết bị chữa cháy được bố trí phù hợp và thuận tiện nhất có thể lấy và sử dụng khi có sự cố cháy nổ xảy ra: đặt tại lối ra vào của cơ sở, tại khu vực sản xuất,... Tại cơ sở đã trang bị 06 bình bột chữa cháy cầm tay loại 8kg.
- Trang bị các kiến thức xử lý khi cháy nổ cho công nhân trong cơ sở.
- Không đặt các vật dụng dễ cháy ở phía dưới nguồn điện.

3.6.2. Phòng chống sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở được thực hiện như sau:

- Định kỳ kiểm tra và bảo trì các máy móc thiết bị;
- Trang bị dự phòng thiết bị mới để xử lý sự cố nhanh chóng khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động không tốt.
- Trong trường hợp cúp điện: Cơ sở sẽ sử dụng máy phát điện dự phòng cấp điện cho hệ thống xử lý nước thải hoạt động.
- Khi phát hiện sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để HTXLNT hoạt động trở lại.

3.6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố dịch bệnh trong quá trình nhập và giết mổ gia cầm

Để phòng ngừa sự cố dịch bệnh có thể xảy ra, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp như sau:

- Chỉ cho nhập gia cầm có nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y có thẩm quyền.
- Bố trí cán bộ thú y kiểm tra gia cầm trước khi nhập gia cầm vào khu vực lưu giữ của cơ sở.
- Thực hiện kiểm dịch sản phẩm sau khi giết mổ để phát hiện dấu hiệu nhiễm bệnh nếu có.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MỔ GIA CẦM PHƯƠNG NAM

- Tiến hành khử trùng phương tiện vận chuyển tại cổng ra vào bằng dung dịch khử trùng trước khi nhập gia cầm vào cơ sở.

- Vệ sinh sạch sẽ khu giết mổ hàng ngày, quản lý chất thải rắn theo đúng quy định để không làm nhiễm khuẩn khu vực sản xuất.

Biện pháp ứng phó khi phát hiện có gia cầm nhiễm bệnh tại khâu kiểm dịch đầu vào tại cơ sở:

- Cán bộ kiểm dịch báo cáo ngay cho chủ cơ sở về số lượng gia cầm nhiễm bệnh được phát hiện.

- Chủ cơ sở thông báo nhanh đến Ủy ban nhân dân xã hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y tại địa phương nắm và sau khi hoàn thành công tác xử lý thì thực hiện báo cáo bằng văn bản số lượng, khối lượng, kết quả xử lý....

- Thực hiện khử trùng phương tiện, công cụ, khu vực kiểm dịch.

- Thực hiện tiêu hủy gia cầm bằng lò đốt bên trong cơ sở để hạn chế lây lan dịch bệnh.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt.
 - + Nguồn số 2: Nước thải sản xuất.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 15m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải từ HTXLNT tập trung có công suất 15 m³/ngày.đêm xả vào nguồn tiếp nhận là kênh Bào Sơn.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong nước thải tại cơ sở. Áp dụng theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K_q=0,9 và K_f=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm, giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải đề nghị cấp phép

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B, K _q =0,9 và K _f =1,2
1	pH ^(*)	-	5,5 - 9
2	TSS	mg/l	108
3	BOD ₅	mg/l	54
4	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	10,8
5	Tổng Nito	mg/l	43,2
6	Tổng Photpho	mg/l	6,48
7	Coliform ^(*)	MPN/100ml	5.000

**Ghi chú: thông số đánh dấu áp dụng ^(*) áp dụng C_{max}=C.*

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - + Vị trí xả nước thải: Kênh Bào Sơn thuộc địa phận ấp Trì Phong, xã Hoà Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°): X=1097740, Y=593656.
 - + Phương thức xả thải: tự chảy; xả mặt; ven bờ.
 - + Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Bào Sơn.
 - + Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải:

Do nguồn thải phát sinh khí thải là nguồn phát sinh không thường xuyên nên chủ cơ sở không đề nghị cấp phép đối với nguồn thải này.

4.3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn

- Nguồn phát sinh tiếng ồn: Phát sinh chủ yếu từ tiếng kêu của gia cầm bên trong cơ sở.

- Tọa độ vị trí đề nghị vị trí cấp phép (*tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30, múi chiếu 3^o*): X = 1097731; Y = 593603

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải

5.1.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải

- Thời gian quan trắc: tháng 02/2022 và tháng 11/2022.
- Vị trí quan trắc: Nước thải đầu ra của HTXLNT.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q=0,9$ và $K_f=1,2$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Kết quả phân tích nước thải sau xử lý được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của cơ sở năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q=0,9$ và $K_f=1,2$)
			Tháng 02/2022	Tháng 11/2022	
1	pH ^(*)	--	6,89	6,78	5,5 - 9
2	TSS	mg/l	48	35	108
3	COD	mg/l	79	54	162
4	BOD ₅	mg/l	38	22	54
5	Tổng N	mg/l	22,4	16,1	43,2
6	Tổng P	mg/l	3,11	0,92	6,48
7	NH ₄ ⁺	mg/l	5,45	3,58	10,8
8	Coliform*	MPN/ 100ML	3.900	4.000	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt, tháng 01/2022 và Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động, tháng 11/2022)

**Ghi chú: Các thông số có đánh dấu (*) áp dụng hệ số $K=1$*

Nhận xét: Tất cả các thông số trong nước thải sau xử lý đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q=0,9$ và $K_f=1,2$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Điều này chứng tỏ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở hoạt động ổn định và hiệu quả.

5.1.2. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt

- Thời gian quan trắc: Tháng 3/2023

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CÀM PHƯƠNG NAM

- Vị trí quan trắc: Nước mặt tại kênh Bào Sơn nằm phía đông cơ sở.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Cột B1).
- Kết quả phân tích mẫu nước mặt được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.2. Kết quả phân tích mẫu nước mặt tại kênh Bào Sơn

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 08-MT:2015/BTNMT, (cột B1)
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	TSS	mg/L	16,8	17,1	15,8	50
2	COD	mg/L	14,4	12,8	16	30
3	BOD ₅	mg/L	4,2	3,9	4,1	15
4	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	0,67	0,63	0,64	0,9
5	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	0,1	0,12	0,11	10
6	PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	0,04	0,03	0,04	0,3
7	Coliform	MPN/100ml	3.500	3.400	3.500	7.500

(Nguồn: Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú, tháng 03/2023)

Nhận xét: Các thông số được phân tích trong nước mặt đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₁) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Điều này chứng tỏ nước mặt kênh Bào Sơn chưa bị ô nhiễm bởi các hoạt động sinh hoạt và sản xuất của người dân trong khu vực.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí

5.2.1. Kết quả quan trắc môi trường không khí bên trong khu vực sản xuất

- Thời gian quan trắc: tháng 02/2022 và tháng 11/2022.
- Vị trí quan trắc: Khu vực lưu giữ gia cầm chờ giết mổ (K01).
- Kết quả quan trắc được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường không khí bên trong khu vực sản xuất

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (K01)		QCVN 03:2019/BYT
			Đợt 1	Đợt 2	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CÀM PHƯƠNG NAM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (K01)		QCVN 03:2019/BYT
			Đợt 1	Đợt 2	
1	Tiếng ồn ^(*)	dbA	65,8	70	85
2	Bụi ^(**)	mg/m ³	0,17	0,46	8
3	CO	mg/m ³	6,45	3,18	20
4	SO ₂	mg/m ³	0,072	0,076	5
5	NO ₂	mg/m ³	0,058	0,033	5
6	H ₂ S	mg/m ³	0,22	0,14	10
7	NH ₃	mg/m ³	0,14	0,26	17

(Nguồn: Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt, tháng 01/2022 và Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động, tháng 11/2022)

***Ghi chú:**

+ ^(*) so sánh với QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ^(**) so sánh với QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Nhận xét: Kết quả quan trắc chất lượng không khí bên trong khu vực sản xuất cho thấy: tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT. Tiếng ồn phát sinh bên trong khu vực sản xuất cũng nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 24:2016/BYT. Điều này chứng tỏ hoạt động của cơ sở không làm ảnh hưởng đến môi trường không khí và sức khỏe của công nhân làm việc tại cơ sở.

5.2.1. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh

- Thời gian quan trắc: tháng 02/2022 và tháng 11/2022.
- Vị trí quan trắc: Khu vực lối đi nội bộ (K02), Khu dân cư gần cơ sở (K03).
- Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh được thể hiện qua bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CÀM PHƯƠNG NAM

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2013/ BTNMT
			(K02)		(K03)		
			Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2	
1	Tiếng ồn ^(*)	dbA	62,2	62	60,4	59	70
2	Bụi	mg/m ³	0,14	0,15	0,11	0,18	0,3
3	CO	mg/m ³	5,58	1,74	5,11	1,92	30
4	SO ₂	mg/m ³	0,062	0,041	0,061	0,045	0,35
5	NO ₂	mg/m ³	0,057	0,019	0,054	0,022	0,2
6	H ₂ S ^(**)	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	0,042
7	NH ₃ ^(**)	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2

(Nguồn: Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt, tháng 01/2022 và Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động, tháng 11/2022)

***Ghi chú:**

+ ^(**) so sánh với QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

+ ^(*) so sánh với QCVN 26: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ KPH: không phát hiện.

Nhận xét: Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh khu vực cơ sở cho thấy: tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Tiếng ồn phát sinh bên trong khu vực sản xuất cũng nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26: 2010/BTNMT. Điều này chứng tỏ hoạt động của cơ sở không làm ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh cơ sở.

**Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN QUẮC MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Căn cứ theo khoản 2 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Do đó, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải tại cơ sở như sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải tại cơ sở

Tên công trình xử lý	Kế hoạch thực hiện		Công suất dự kiến đạt được
	Bắt đầu	Kết thúc	
Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở	02/06/2023	04/06/2023	15m ³ /ngày

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, chủ cơ sở xây dựng kế hoạch quan trắc, đánh giá hiệu quả công trình hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở như sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc nước thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm HTXLNT

TT	Nội dung	Thông số quan trắc	Vị trí thu mẫu	Số lượng, tần suất	Kế hoạch thực hiện
1	Mẫu nước thải đầu vào của HTXLNT	pH, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Photpho Coliform	Nước thải tại hố thu gom	Số lượng: 01 mẫu Tần suất: 01 ngày/lần	Ngày 02/06/2023
2	Mẫu nước thải đầu ra sau HTXLNT	pH, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Photpho Coliform	Nước thải sau bể khử trùng	Số lượng: 03 mẫu Tần suất: 01 ngày/lần	Ngày 02/06/2023 Ngày 03/06/2023 Ngày 04/06/2023

Tổ chức có đủ điều kiện quan trắc môi trường theo quy định dự kiến phối hợp thực hiện là Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú (Vimcerts 292) để tiến hành lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường.

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú
- Địa chỉ: Số 256, đường Vườn Lài, phường An Phú Đông, quận 12, TP. Hồ Chí Minh.
- Chứng nhận Vimcerts: Quyết định số 218/QĐ-BTNMT ngày

27/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, số hiệu chứng nhận VIMCERTS 292.

6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc môi trường nước thải sản xuất sau xử lý

Căn cứ theo khoản 2 Điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1, khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường nước thải định kỳ. Tuy nhiên để giám sát hoạt động của HTXLNT đảm bảo chất lượng nước thải luôn nằm trong giới hạn cho phép, chủ dự án đề xuất giám sát chất lượng nước thải định kỳ như sau:

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải tại đầu ra của HTXLNT.
- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH, COD, TSS, BOD₅, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K_q=0,9 và K_f=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

b. Quan trắc môi trường khí thải sản xuất sau xử lý

Hoạt động sản xuất của cơ sở không làm phát sinh khí thải nên cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường khí thải định kỳ.

c. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác

****Giám sát chất lượng môi trường không khí***

- Vị trí giám sát: 02 mẫu không khí tại:
 - + Khu vực bên trong khu vực sản xuất.
 - + Khu vực dân cư gần cơ sở.
- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.
- Thông số giám sát: tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO, bụi, NH₃, H₂S.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 06: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
 - + QCVN 26: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
 - + QCVN 05: 2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
 - + QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
 - + QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh, chi phí lấy và phân tích mẫu giám sát môi trường dự kiến như sau:

Bảng 6.3. Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện giám sát môi trường định kỳ

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	Giám sát chất lượng không khí và tiếng ồn				6.225.884
1	Tiếng ồn	Mẫu	4	82.651	330.604
2	Bụi	Mẫu	4	89.850	359.400
3	SO ₂	Mẫu	4	427.977	1.711.908
4	NO ₂	Mẫu	4	199.571	798.284
5	NH ₃	Mẫu	4	236.228	944.912
6	H ₂ S	Mẫu	4	219.795	879.180
7	CO	Mẫu	4	300.399	1.201.596
II	Giám sát chất lượng nước thải				4.316.080
1	pH	Mẫu	2	63.567	127.134
2	TSS	Mẫu	2	219.403	438.806
3	BOD ₅	Mẫu	2	184.232	368.464
4	COD	Mẫu	2	153.560	307.120
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	Mẫu	2	189.193	378.386
6	Tổng Nitơ	Mẫu	2	317.654	635.308
7	Tổng Photpho	Mẫu	2	271.234	542.468
8	Coliform	Mẫu	2	759.197	1.518.394
Trước thuế					10.541.964
Thuế VAT 8%					843.357
Tổng cộng					11.385.321

**Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Ngày 03/11/2022, Đoàn kiểm tra của UBND huyện Châu Thành đã đến kiểm tra về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại cơ sở. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo kết luận của Đoàn kiểm tra như sau:

- Đề nghị chủ cơ sở lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cấp huyện theo quy định đến trước tháng 12/2024.
- Có biện pháp hạn chế, giảm thiểu mùi hôi phát sinh tại cơ sở.
- Tiến hành lấy mẫu quan trắc môi trường định kỳ đợt 02/2022.
- Đề nghị đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định.
- Đề nghị chủ cơ sở thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã cam kết trong bản cam kết bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Hộ kinh doanh Nguyễn Thanh Phương xin cam kết:

- Cam kết xử lý các chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đạt giới hạn cho phép của các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường như sau:
 - + Xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q=0,9$ và $K_f=1,2$) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là kênh Bào Sơn.
 - + Chất thải rắn phát sinh được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
- Chủ cơ sở cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã đề ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở sau khi được phê duyệt.
- Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường theo đúng quy định trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra mà xác định nguyên nhân là do quá trình hoạt động của cơ sở.
- Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- Cam kết chấp hành tốt về việc phòng cháy chữa cháy tại cơ sở.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực của thông tin trình bày trong toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường nay của cơ sở. Kính đề nghị cơ quan cấp phép môi trường xem xét, phê duyệt./.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I: MỘT SỐ GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN

PHỤ LỤC II: PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

PHỤ LỤC III: CÁC BẢN VẼ KÈM THEO

PHỤ LỤC I
MỘT SỐ GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
HỘ KINH DOANH**

Số: 58C8002212

Đăng ký lần đầu, ngày 30 tháng 6 năm 2010

Thay đổi lần thứ: ngày tháng năm

1/. Tên hộ kinh doanh: **CƠ SỞ GIẾT MỔ PHƯƠNG NAM**

2/. Địa điểm kinh doanh: **Áp Trì Phong, xã Hòa Lợi,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh**

Điện thoại: 074.3865162

Fax:

Email:

Website:

3/. Ngành, nghề kinh doanh: **CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN**

Giết, mổ thịt gia cầm

4/. Vốn kinh doanh: 15.000.000 đồng

5/. Họ và tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình:

NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Nam/Nữ: *Nam*

Sinh ngày: 1975

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Chứng minh nhân dân số: 334006709

Ngày cấp: 14/9/2009

Nơi cấp: *Công an tỉnh Trà Vinh*

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND):

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: / / Cơ quan cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú

Số 49, khóm 9, phường 6,

TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Chỗ ở hiện tại:

Số 49, khóm 9, phường 6,

TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Chữ ký của cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình:

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Văn Nguyễn

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Năm sinh: 1975, CMND số: 334006709

Địa chỉ thường trú: Khóm 9, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

BV 225918

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2939515032702

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: **1439**, tờ bản đồ số: **38**
- b) Địa chỉ: ấp Tri Phong, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
- c) Diện tích: 60 m², (bằng chữ: Sáu mươi mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước
- e) Thời hạn sử dụng: 23/12/2015
- g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận quyền như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	0.90
2-3	5.10
3-4	10.00
4-5	6.00
5-1	10.00

Châu Thành, ngày 16 tháng 3 năm 2015
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Điều

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CH04596

BT
 II

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước
thành đất ở tại nông thôn theo Quyết định số
1698/QĐ-UBND, ngày 15/4/2015, hồ sơ số 044040.CM.002



Vương Thu Hà

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Năm sinh: 1975, CMND số: 334006709

Địa chỉ thường trú: Khóm 9, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

BV 225919

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: **1440**, tờ bản đồ số: **38**
b) Địa chỉ: ấp Tri Phong, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
c) Diện tích: **182** m², (bằng chữ: Một trăm tám mươi hai mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước
e) Thời hạn sử dụng: 23/12/2015
g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận quyền như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

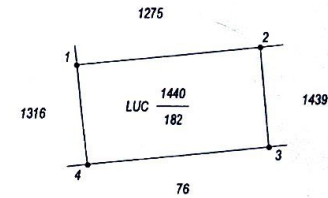
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	18.31
2-3	10.00
3-4	18.10
4-1	10.00

Châu Thành, ngày 16 tháng 3 năm 2015
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Điều

Số vào sổ cấp GCN: CH04597

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng cho Bà PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG, Sinh năm: 1976, CMND số: 334808944, địa chỉ thường trú: Khóm 9, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo hồ sơ số 043350.CN.001.	Ngày 16/03/2015 VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Vương Thu Hà

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Năm sinh: 1975, CMND số: 334006709

Địa chỉ thường trú: Số 49, Khóm 9, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Bà: PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG

Năm sinh: 1976, CMND số: 334808944

Địa chỉ thường trú: Số 49, Khóm 9, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2939513025306

BM 923624

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 2603, tờ bản đồ số: 7
- Địa chỉ: ấp Tri Phong, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
- Diện tích: 657 m², (bằng chữ: Sáu trăm năm mươi bảy mét vuông)
- Hình thức sử dụng: riêng: 657 m²; chung: Không m²
- Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài
- Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

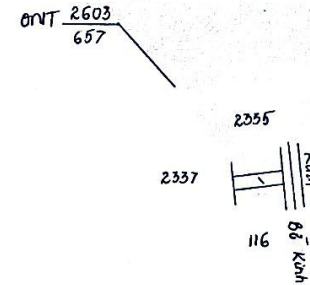
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Diện tích thừa đất chưa được đo đạc chính xác

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ: 1/5000

Châu Thành, ngày 16 tháng 05 năm 2013
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Điều

Số vào sổ cấp GCN: CH02966

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Năm sinh: 1975 CMND số: 334006709

Địa chỉ thường trú: Khóm 9, Phường 6, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

và Bà: PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG

Năm sinh: 1976 CMND số: 334808944

Địa chỉ thường trú: Khóm 9, Phường 6, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



BA 195957

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 2777, tờ bản đồ số: 7
- b) Địa chỉ: ấp Trì Phong, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
- c) Diện tích: 307 m². (bằng chữ: Ba trăm linh bảy mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: riêng 307 m², chung Không
- e) Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn
- f) Thời hạn sử dụng: Lâu dài
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

6. Ghi chú: Không

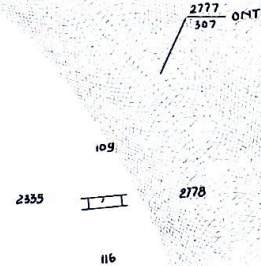
Châu Thành, ngày 14 tháng 4 năm 2010
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH



Nguyễn Văn Tiến

Số vào sổ cấp GCN: CH00531

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ: 1/5000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<p><i>Chế chấp bằng QSD đất với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Trà Vinh, theo hợp đồng số 107/2010/VCB-TV, ngày 13/8/2010.</i></p>	<p>18/8/2010</p>
<p><i>Đã kê đăng ký thế chấp theo xác nhận của ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - chi nhánh Trà Vinh, ngày 13/8/2010.</i></p>	<p>20/10/2010</p>

Số: 166 /TB-UBND

Châu Thành, ngày 01 tháng 4 năm 2015

THÔNG BÁO

**Về việc chấp nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường
của dự án Mở rộng cơ sở giết mổ gia cầm Phương Nam**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Sau khi xem xét hồ sơ đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án Mở rộng cơ sở giết mổ gia cầm Phương Nam;

Xét Tờ trình số 344/TTr-PTNMT ngày 31/3/2015 của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành thông báo như sau:

1. Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án Mở rộng cơ sở giết mổ gia cầm Phương Nam đã được đăng ký tại UBND huyện Châu Thành; địa điểm thực hiện tại ấp Trì Phong, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
2. Hộ Nguyễn Thanh Phương có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung nêu trong Bản cam kết bảo vệ môi trường.
3. Bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký và Thông báo này là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện và hoạt động của dự án Mở rộng cơ sở giết mổ gia cầm Phương Nam.
4. Hộ Nguyễn Thanh Phương làm chủ dự án phải báo cáo với Chủ tịch UBND huyện Châu Thành khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung Bản cam kết bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp nhận bằng văn bản của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Hòa Lợi;
- Hộ Nguyễn Thanh Phương;
- LĐVP, NCNN;
- Lưu: VT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Điều

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM VÀ BỐC TẢI RÁC
Số: 57/2023/HDTG-HTX

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2022, Chúng tôi gồm có:

BÊN A: LÒ GIẾT MỒ GIA SÚC TẬP TRUNG PHƯƠNG NAM

- Đại diện là Ông: **Nguyễn Thanh Phương**; Chức vụ: **Chủ cơ sở**
- Địa chỉ: xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0937 419 160

BÊN B: HTX XÂY DỰNG - MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

- Đại diện là Bà: **Huỳnh Thị Tuyết**; Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ: 9/91B Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 02943 853123
- Tài khoản: 9101110047979, mở tại ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100570945

Điều 1. Nội dung hợp đồng

- Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom và bốc tải rác thải sinh hoạt trong thùng tại khu vực (địa chỉ) bên A.
- Bên A tự trang bị thùng chứa rác.

Điều II: Trách nhiệm, quyền hạn, quyền lợi của mỗi bên:

1. Trách nhiệm bên A:

- Bên A không để thùng rác ở lề đường, làm cản trở lối đi khi phương tiện bên B đến lấy rác. Bên A có trách nhiệm kéo thùng rác ra ngoài để cho bên B bốc rác lên xe. Rác thải trong sinh hoạt có góc động vật phải cho vào túi nylon cột kín, cho vào thùng rác chung.

- Tuyệt đối, không đưa chất thải độc hại lẫn vào trong rác sinh hoạt. Trường hợp nếu ngành chức năng kiểm tra phát hiện rác trên xe có lẫn chất độc hại thì bên A sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện thu gom và bốc tải rác tại thùng rác công cộng đạt theo yêu cầu bên A.

- Tổ chức thu gom tại khu vực (địa chỉ) bên A.

3. Giá trị và thể thức thanh toán:

- Giá trị hợp đồng: 1.000.000 đồng/tháng x 12 tháng = 12.000.000 đồng/năm.

- Bằng chữ: Mười hai triệu đồng.

- Ngay khi ký hợp đồng bên A đóng phí vệ sinh cho bên B (nộp tiền 1 năm) bằng tiền mặt.

- Thời gian thực hiện Hợp đồng: 12 tháng bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Điều III: Điều khoản bổ sung:

- Nếu lượng rác vượt quá số lượng mà 02 bên đã ký hợp đồng, thì bên A phải thỏa thuận điều chỉnh giá thu gom rác cho phù hợp. Nếu không bên B sẽ không bốc tải số rác vượt quá số lượng mà 02 bên ghi trong hợp đồng.

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu có trở ngại, vướng mắc, thì 02 bên phải thông báo cho nhau biết trước ít nhất 10 ngày bằng văn bản, để cùng nhau thỏa thuận giải quyết.

Điều IV: Điều khoản chung:

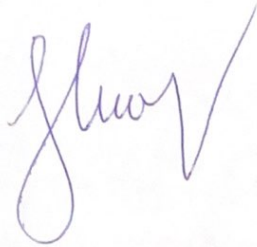
- Cùng nhau đồng trách nhiệm trong việc xây dựng môi trường sạch - đẹp - văn minh.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều, khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu bên nào vi phạm sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Hết hạn hợp đồng, nếu hai bên không tiếp tục gia hạn thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý vào ngày 31/12/2023.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Thanh Phương

ĐẠI DIỆN BÊN B



Huỳnh Thị Tuyết



BIÊN BẢN KIỂM TRA

V/v. Chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường
của Cơ sở sản xuất gỗ gia cầm Phường Nam

Hôm nay, hồi... 11... giờ... 00... phút, ngày... 25... tháng... 6... năm 2020
Tại: ấp... Trì Phong..., xã... Trì Lễ... huyện Châu Thành tỉnh

Trà Vinh.

*Chúng tôi gồm:

- Ông(bà): Nguyễn Trường Tình Chức vụ: Chủ tịch
Đơn vị: Công an huyện Châu Thành
- Ông(bà): Nguyễn Thị Kim Duyên Chức vụ: Chuyên viên
Đơn vị: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Châu Thành
- Ông(bà): Lê Khánh Tiên Chức vụ: Chuyên viên
Đơn vị: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Châu Thành
- Ông(bà):
Đơn vị:

NỘI DUNG KIỂM TRA

- Kiểm tra hồ sơ liên quan đến công tác
bảo vệ môi trường của cơ sở
- Kiểm tra tình hình thực tế trong thực hiện
Công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở

KẾT QUẢ KIỂM TRA

- Qua kiểm tra Cơ sở xuất trình được giấy chứng
nhận đăng ký kinh doanh hệ kinh doanh số 58CĐ002282
đăng ký lần đầu ngày 30/6/2019; Giấy chứng nhận Q.S
địa thời gian 01 năm được phân số CT-TV-148; Giấy xác
nhận khai thác về ATTĐ số 30412017/KNKT-QLC; 25 (mười lăm)
số phân việc khai thác gỗ; Hợp đồng thuê gom và bóc
tại xã với HTX xây dựng - môi trường Trà Vinh; Bản
Cam kết bảo vệ môi trường
- Kiểm tra thực tế tại cơ sở khu vực khuôn viên
Cơ sở sinh hệ thống xử lý nước thải đang hoạt
động; Nhà kho sinh hoạt được thu gom đúng quy định;

...rồi thái trong quả dứa giã, rồi chủ yếu là dùng gia cầm
cá nhỏ thu gom bán lại cho người dân làm phân bón cây trồng
gia cầm được thu gom bán lại cho người dân làm phân bón cây trồng
- Yêu cầu chủ cơ sở thường xuyên vận hành, kiểm tra các hệ
thống xử lý nước thải hoạt động bình thường; thường xuyên vệ
sinh khu vực giếng, mố đá, đảm bảo thiết bị vận hành được
y và an toàn thực phẩm; thực hiện đúng, đầy đủ các nội
dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường đã được xem
nhận và thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ
từng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, về
sinh kế và nước, nhất là gia cầm để hạn chế mùi hôi phát
đến ra môi trường xung quanh


Ý kiến của đại diện tổ chức/ cá nhân nơi kiểm tra.....

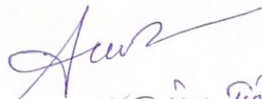
Biên bản kết thúc vào lúc 15 giờ 02 phút cùng ngày và được lập thành 02
bên có đọc lại cho mọi người có tên nêu trên nghe, đồng ý và cùng ký tên vào biên
bản, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện./

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN
NƠI KIỂM TRA

ĐƠN VỊ
PHỐI HỢP KIỂM TRA

CÁN BỘ
LẬP BIÊN BẢN


Lê Minh Tân


Nguyễn Trường Tính


Nguyễn Thị Kim Tuyền

PHỤ LỤC II

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04/KQTN/2021/01
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 29/01/2022

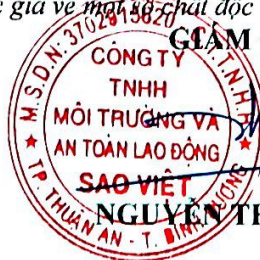
1. Địa điểm lấy mẫu : CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CẨM PHƯƠNG NAM
2. Địa chỉ : Ấp Tri Phong, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 22/01/2022 Thời gian thử nghiệm: 22/01 – 27/02/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Không khí
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NH ₃ (mg/m ³)	H ₂ S (mg/m ³)
Khu vực nhốt gia cầm	65,8	0,17	0,058	0,072	6,45	0,14	0,22
Khu vực lối đi bộ	62,2	0,14	0,057	0,062	5,58	KPH	KPH
Khu vực dân cư gần cơ sở	60,4	0,11	0,054	0,061	5,11	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	≤ 70	-	-	-	-	-	-
QCVN 05:2013/BTNMT	-	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30	-	-
QCVN 06:2009/BTNMT	-	-	-	-	-	≤ 0,2	≤ 0,042
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.02	TCVN 5293:1995	MASA 701:1989

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05 : 2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 06 : 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

PHÒNG THỬ NGHIỆM
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THANH NHÂN


NGUYỄN THỊ HUYỀN

**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT**

Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Dáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương

Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0912.830.220

Website: www.moitruongsaoviet.vn



Số: 04/KQTN/2021/01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/01/2022

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CẨM PHƯƠNG NAM
- 2 Địa chỉ : Ấp Tri Phong, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- 3 Ngày lấy mẫu : 22/01/2022 Thời gian thử nghiệm: 22/01 – 27/02/2022
- 4 Người lấy mẫu : Trần Đăng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu : Nước thải
- 7 Ký hiệu và mô tả mẫu : NT01: Nước thải sản xuất sau bể khử trùng – Nước hơi đục
- 8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999 : 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3 : 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

62/2016

9 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1.	pH	-	6,89	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	48	100	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	79	150	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	38	50	TCVN 6001-1: 2008
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	5,45	10	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Tổng Nitơ	mg/L	22,4	40	TCVN 6638:2000
7.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	3,11	6	SMEWW 4500-P. B&D:2017
8.	Tổng Coliform	MPN /100mL	39x10 ²	5.000	TCVN 6187-2:2009

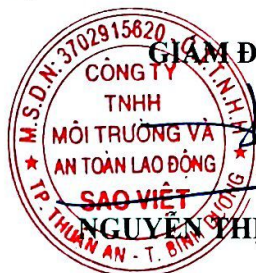
Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ THANH NHÂN

**GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số : 749-11/22-2.12 / KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án "CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CÀM PHƯƠNG NAM "
- 2/ Địa chỉ : Ấp Trì Phong, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- 3/ Thời gian lấy mẫu : 02/11/2022
- 4/ Loại mẫu : Tiếng ồn
- 5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)
1.Khu vực dân cư gần cơ sở	59
2.Khu vực lối đi bộ	62
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ – 21 giờ: 70 21 giờ – 6 giờ: 55
3..Khu vực nhốt gia cầm	70
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**K.T. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG**
ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Số : 749-11/22-2.12 / KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án "CƠ SỞ GIẾT MỎ GIA CẦM PHƯƠNG NAM "
- 2/ Địa chỉ : Ấp Tri Phong, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- 3/ Thời gian lấy mẫu : 02/11/2022
- 4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí
- 5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP K01-LM	SOP K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³
5	H ₂ S*	MASA 701	MASA 701	0,0047 mg/m ³
6	NH ₃ *	TCVN 5293: 1995	TCVN 5293:1995	0,0067 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂	H ₂ S	NH ₃
	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
1.Khu vực dân cư gần cơ sở	0,18	1,92	0,045	0,022	KPH	KPH
2.Khu vực lối đi bộ	0,15	1,74	0,041	0,019	KPH	KPH
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT) (QCVN 06 : 2009/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2	0,042	0,2
3..Khu vực nhốt gia cầm	0,46	3,18	0,076	0,033	0,14	0,26
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625	7,8125	13,28125

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy



ThS. Thái Sanh Đào Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 749-11/22-2.12 / KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- 1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án "CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CÀM PHƯƠNG NAM"
- 2/ Địa chỉ : Ấp Tri Phong, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- 3/ Thời gian lấy mẫu : 02/11/2022
- 4/ Loại mẫu : Nước thải sản xuất sau bể khử trùng

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,3°C)	-	6,78	2 ÷ 12,5	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	35	5,0	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	54	2,0	150	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	22	1,0	50	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	16,1	1,56	40	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,92	0,017	6	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	3,58	0,011	10	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	4.000	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHỔ GIAM ĐỐC

THS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/3

BM02-TT17, LÀN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ**

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 01067/2023/PKQ (23.1044)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **HỘ KINH DOANH NGUYỄN THANH PHƯƠNG**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CẨM PHƯƠNG NAM - Ấp Trì Phong, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước mặt**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.1044.NM .01	Nước mặt tại kênh Bào Sơn ở phía đông cơ sở, lấy lúc 9h45

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 15/03/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 22/03/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result 23.1044.NM .01
1	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	16,8
2	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	14,4
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	4,2
4	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,67
5	NO ₃ ⁻ (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017	0,1
6	PO ₄ ³⁻ (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,04
7	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3,5x10 ³

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ**GIÁM ĐỐC****ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ**

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 01068/2023/PKQ (23.1046)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **HỘ KINH DOANH NGUYỄN THANH PHƯƠNG**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CẦM PHƯƠNG NAM - Ấp Trì Phong, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước mặt**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.1046.NM .01	Nước mặt tại kênh Bào Sơn ở phía đông cơ sở, lấy lúc 10h00

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 16/03/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 23/03/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result
				23.1046.NM .01
1	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	17,1
2	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12,8
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	3,9
4	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,63
5	NO ₃ ⁻ (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017	0,12
6	PO ₄ ³⁻ (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03
7	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3,4x10 ³

Chú thích/ Remarks:

1. (a). Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b). Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Director

**ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ**

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: giam-sat-moi-truong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 01069/2023/PKQ (23.1047)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **HỘ KINH DOANH NGUYỄN THANH PHƯƠNG**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CẨM PHƯƠNG NAM - Ấp Trì Phong, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Nước mặt**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.1047.NM .01	Nước mặt tại kênh Bào Sơn ở phía đông cơ sở, lấy lúc 09h50

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 17/03/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 24/03/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result
				23.1047.NM .01
1	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	15,8
2	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	16
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	4,1
4	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,64
5	NO ₃ ⁻ (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2017	0,11
6	PO ₄ ³⁻ (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,04
7	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3,5x10 ³

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Director

**ĐOÀN THỊ THỦY**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: **VIMCERTS 292**

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú

Trụ sở chính và Phòng thí nghiệm: 156 đường Vườn Lài,
phường An Phú Đông, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số: **218** /QĐ-BTNMT ngày **27** tháng **01** năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt
động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Đoàn Thị Thuý Chức vụ: Giám đốc

Số CMT: 025532917

Nơi cấp: Công an Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày cấp: 15 tháng 11 năm 2011

Thời hạn của Giấy chứng nhận: Ba (03) năm

Kể từ ngày ký đến hết ngày **26** tháng **01** năm 2025

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	Lấy mẫu: 05	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 02	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước biên:	Lấy mẫu: 04	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 02	Đo tại hiện trường: 08 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 34	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 32	Đo tại hiện trường: 12 thông số

3. Đất:

Lấy mẫu: 01

4. Bùn:

Lấy mẫu: 01

5. Trầm tích:

Lấy mẫu: 01

6. Chất thải rắn:

Lấy mẫu: 01

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	37 thông số
- Nước thải:	38 thông số
- Nước biên:	22 thông số
- Nước dưới đất:	35 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh:	19 thông số
- Khí thải:	10 thông số

3. Đất:

13 thông số

4. Bùn:

15 thông số

5. Trầm tích:

08 thông số

6. Chất thải rắn:

10 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận
kèm theo Quyết định số: **218** /QĐ-BTNMT ngày **27** tháng **01** năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường)./

Hà Nội, ngày **27** tháng **01** năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận
4. Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Số hiệu: VIMCERTS 292

Số: 218 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thi điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú", địa chỉ tại 156 đường Vườn Lài, phường An Phú Đông, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **292/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 292**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

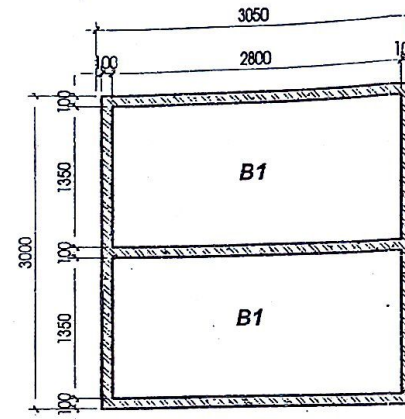
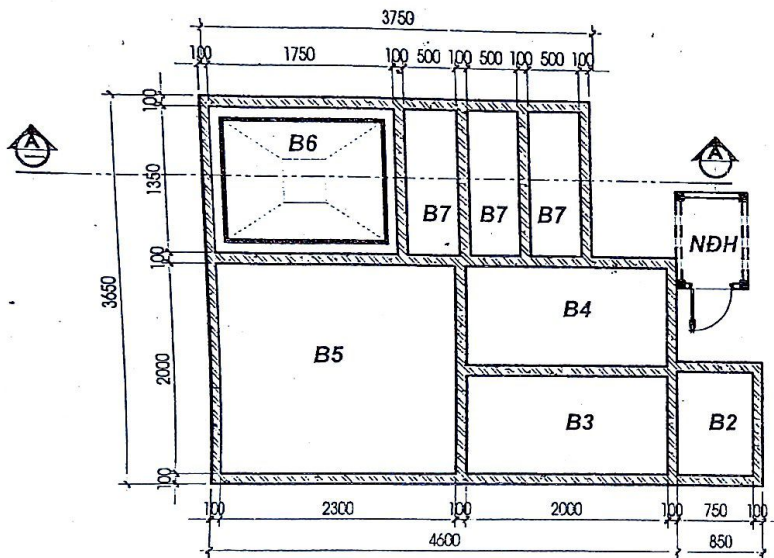
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC III
CÁC BẢN VẼ KÈM THEO



B1: BỂ KỸ KHÍ

B2: BỂ THU GOM

B3: BỂ ĐIỀU LƯU

B4: BỂ THIẾU KHÍ

B5: BỂ HIẾU KHÍ

B6: BỂ LẮNG

B7: BỂ KHỬ TRÙNG

NDH: NHÀ ĐIỀU HÀNH

CHỦ ĐẦU TƯ / THE OWNER

**CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CẦM
PHƯƠNG NAM**

ĐC: CHÁU THẠCH - TỈNH TRÁI ANH:

FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham khảo (For Reference)

Thi công (For Construction)

Đầu thầu (For Tender)

Hoàn Công (As-Built)

HIỆU CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh Revision	Hiệu chỉnh lần 1 Revision 1	Hiệu chỉnh lần 2 Revision 2	Hiệu chỉnh lần 3 Revision 3
Ngày hiệu chỉnh Revision date			

ĐT:

FAX:

Giám đốc / Director

QL kỹ thuật / Tech. Manager

Chủ trì / Presided by

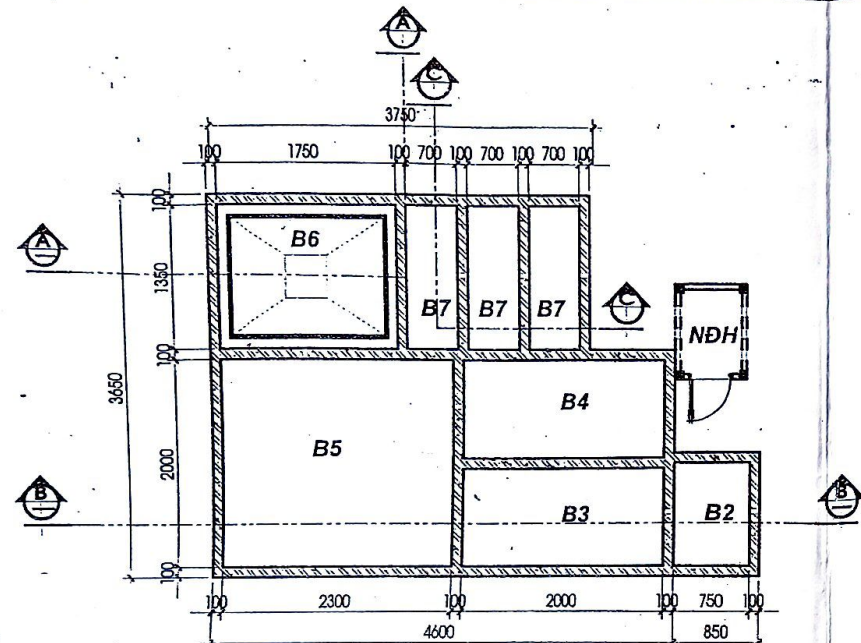
Kiểm tra / Checked by

Thiết kế / Design by

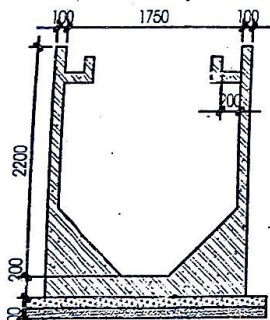
Vẽ / Drawn by

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME

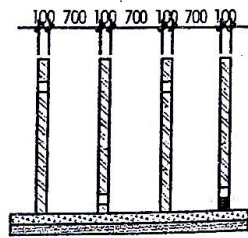
Ngày phát hành Issued Date	Số hiệu Drawing No	02
03/2017	Tỷ lệ Scale	



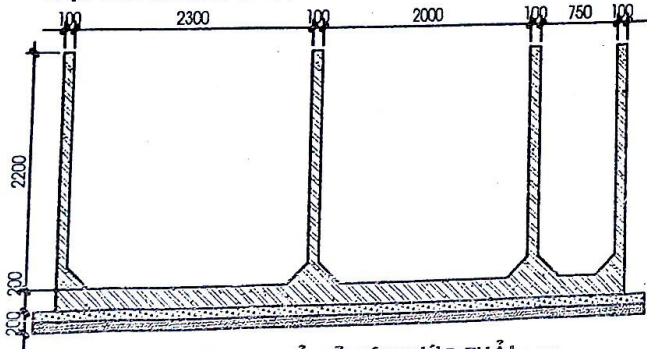
MẶT BẰNG BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI Tỉ 1:50



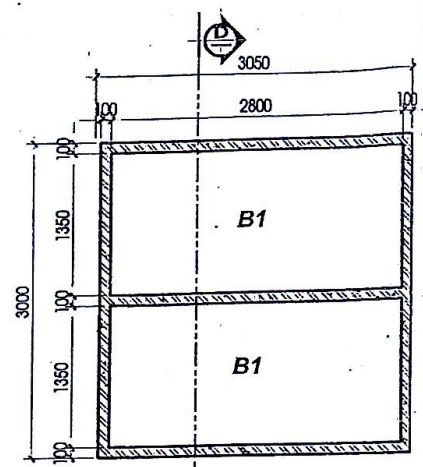
MẶT CẮT A-A BỂ LĂNG Tỉ 1:50



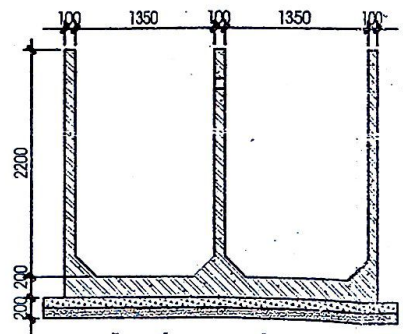
MẶT CẮT C-C BỂ KHỬ TRÙNG Tỉ 1:50



MẶT CẮT B-B BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI Tỉ 1:50



MẶT BẰNG BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI Tỉ 1:50



MẶT CẮT D-D BỂ KỶ KHÍ Tỉ 1:50

CHỦ ĐẦU TƯ / THE OWNER

CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CẨM PHƯƠNG NAM

ĐC: CHAU THANH - TỈNH TRÁ VINH FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham khảo (For Reference)
 Thi công (For Construction)
 Đấu thầu (For Tender)
 Hoàn Công (As - Built)

HỆ CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh / Revision	Nội dung / Content	Ngày hiệu chỉnh / Revision date
Hiệu chỉnh lần 1 / Revision 1		
Hiệu chỉnh lần 2 / Revision 2		
Hiệu chỉnh lần 3 / Revision 3		

ĐT: FAX:

Giám đốc / Director

Quỹ kỹ thuật / Tech Manager

Chủ trì / Presided by

Kiểm tra / Checked by

Thiết kế / Design by

Vẽ / Drawn by

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME

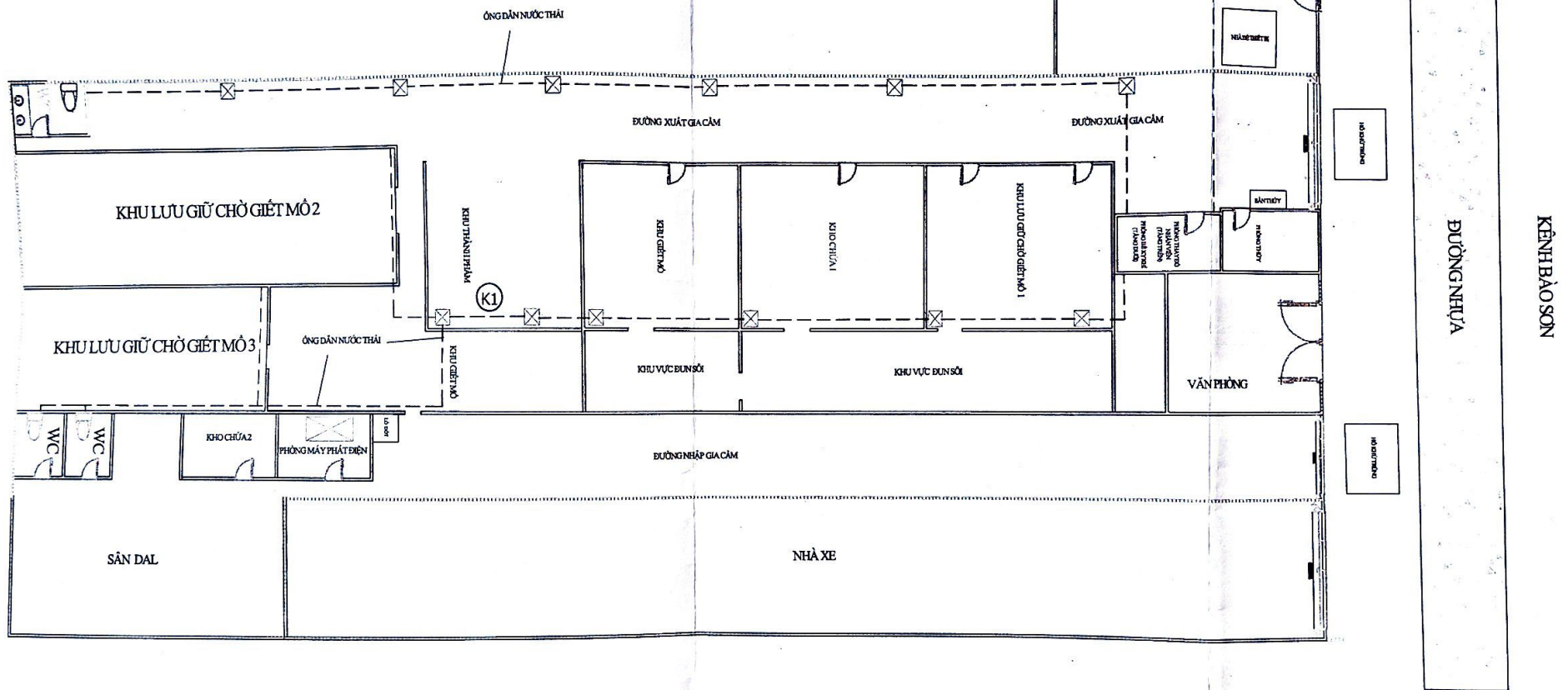
TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME

Ngày phát hành / Issue Date: 03/2017
 Số hiệu / Drawing No.: 03
 Tỷ lệ / Scale: 1:50



CHÚ THÍCH

- (K1) MẪU KHÔNG KHÍ BÊN TRONG KHU VỰC SẢN XUẤT
- (K2) MẪU KHÔNG KHÍ XUNG QUANH TẠI KHU DÂN CƯ GẦN CƠ SỞ
- (NT) MẪU NƯỚC THẢI TẠI ĐẦU RA CỦA HTXLNT



SƠ ĐỒ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

TÊN CƠ SỞ:
CƠ SỞ GIẾT MỒ GIA CẦM PHƯƠNG NAM
ĐỊA CHỈ:
ẤP TRÌ PHONG, XÃ HÒA LỢI, HUYỆN
CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

CHỦ CƠ SỞ:
HỘ KINH DOANH NGUYỄN THANH PHƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ